| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **17**/2025/HS-PT
Ngày: 17/02/2025

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Tấn Vinh

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Nam Trung

Ông Nguyễn Văn Toàn

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Trần Thúy Duy - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:*** Bà Lâm Dạ Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 17 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 147/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo Phan Văn S và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị cáo có kháng cáo*:

1. Phan Văn S, sinh ngày 21/11/1983, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nơi thường trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; nơi ở hiện tại: Ấp A xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn G và bà Trần Thị K; vợ tên: Nguyễn Thu X, con: 02 người (lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2020); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/5/2023 cho đến nay. (có mặt)

2. Nguyễn Văn D, sinh ngày 07/12/1998, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O; vợ tên: Huỳnh Thị Cẩm N, con: 01 người sinh năm 2020; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/4/2023 cho đến nay. (có mặt)

3. Lê Công H, sinh ngày 25/11/1988, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1; vợ tên: Nguyễn Thị Thủy T2, con: 02 người (lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/4/2023 cho đến nay. (có mặt)

4. Cao Lâm D1, sinh ngày 01/01/1990, tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng Nơi cư trú: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn T3 và bà Nguyễn Thị Yến P; vợ tên: Nguyễn Thị Thanh N1, con: 01 người sinh năm 2019; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

5. Vương Kim S1, sinh ngày 15/10/1978, tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: số A, đường L, Khóm D, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương Văn H1 và bà Tô Thị Mỹ L; vợ tên: Trương Kim H2, con: 02 người (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2007); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

6. Huỳnh Tiểu L1, sinh ngày 14/5/1994, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng Nơi cư trú: số E, khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn K1 và bà Trần Thị T4; vợ tên: Trần Thị Chúc Đ, con: 01 người sinh năm 2020; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

7. Phạm Hoàng T5, sinh ngày 16/7/1988; tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn G1 và bà Lê Hồng H3; vợ tên: Lý Lâm Gia M, con: 03 người (vợ đã ly hôn có 02 người con); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

8. Nguyễn Thanh N1, sinh ngày 25/9/2001; tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh M1 và bà Lê Thị Hồng C1; vợ tên: Tô Thị Thùy L2, con: 02 người (lớn nhất sinh năm 2020, nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

9. Phạm Ngọc P1, sinh ngày 15/9/1989; tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Số A, đường V, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc G2 và bà Trần Thị L3; vợ tên: Phạm Thị Kim P2, con: 01 người sinh năm 2021; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến nay. (có mặt)

10. Trần L4, sinh ngày 29/3/1983; tại huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: số F, L, Khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc L5 và bà Trần Thị Thu C2; vợ tên: Lý Thị Ngọc V; con: 02 người (lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/3/2024 cho đến ngày 11/9/2024. (vắng mặt)

Ngoài ra còn có 33 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn S*: Ông Nguyễn Văn T6 – Luật sư của Văn phòng L8 thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số I, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Công H*: Ông Lê Văn T7 – Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Văn T7 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Địa chỉ: Số A, đường N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh N1*: Ông Phạm Minh T8 – Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Minh T8 thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số C, Hẻm I, ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Hoàng T5:* Bà Huỳnh Thị T9– Luật sư của Văn phòng luật sư Huỳnh Ánh T10 thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số G, đường N, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Vương Kim S1:* Ông Nguyễn Trường T11– Luật sư của Văn phòng L9 thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số E, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Những người tham gia tố tụng khác không liên quan đến kháng cáo Tòa án không triệu tập gồm*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn Văn H4, bà Phạm Tuyết N2, ông Trần Văn H5, ông Nguyễn Tấn T12, bà Kim Thị Mộng N3, bà Trương Thị Hồng H6, bà Đào Thị V1, ông Lê Trung K2, bà Tô Thị Mỹ L, ông Phạm Văn G1, anh Cao Lâm Thế K3, anh Võ Thành N4, ông Huỳnh Văn H7, ông Trần Minh Đ1, ông Thạch Phi R, chị Âu Hoàng X1, ông Trần Minh T13.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02/2023, Đội cảnh sát giao thông Công an thành phố S và nhiều đơn vị khác như Công an Thành phố H, tỉnh Bình Dương, tỉnh An Giang phát hiện nhiều Hợp đồng mua bán xe mô tô, xe gắn máy, Hợp đồng ủy quyền, Đơn cớ mất (gọi tắt là tài liệu giả) có dấu hiệu bị làm giả xuất phát từ Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng nên thông báo để Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã N, tỉnh Sóc Trăng xác minh làm rõ.

Qua kết quả điều tra, xác định được Hợp đồng mua bán, Hợp đồng uỷ quyền, Giấy ủy quyền (gọi tắt là tài liệu giả) có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, Ủy ban nhân dân xã M, Đơn cớ mất (gọi tắt là tài liệu giả) có xác nhận của Công an xã L đã được bị cáo Nguyễn Văn D - Nguyên là Công an xã L và bị cáo Lê Công H làm giả và sử dụng, bán cho các đại lý, các cá nhân có nhu cầu mua bán xe mà không cần phải qua công chứng, chứng thực theo quy định.

Ngoài ra qua công tác khám xét nơi ở của bị cáo Lê Công H cơ quan chức năng còn phát hiện bị cáo Phan Văn S – Nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình ký chứng thực khống vào các hợp đồng giả sau đó giao cho bị cáo H để H đi tiêu thụ cụ thể:

Giữa bị cáo Lê Công H, bị cáo Phan Văn S là người phụ trách công việc chứng thực với bị cáo Nguyễn Văn D - Nguyên là Công an viên Công an xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Do nhận thấy có nhiều cửa hàng mua bán xe môtô, xe gắn máy, các cá nhân có nhu cầu sử dụng các hợp đồng mua bán xe mô tô, xe gắn máy, hợp đồng uỷ quyền, đơn cớ mất được chứng thực, xác nhận "khống" (chứng thực, xác nhận khi chưa có nội dung) để làm thủ tục mua bán xe môtô, xe gắn máy, cấp, đổi, thu hồi giấy đăng ký xe, biển số xe không cần phải qua chứng thực theo quy định, bị cáo Lê Công H chủ động đề nghị và được bị cáo Phan Văn S và bị cáo Nguyễn Văn D đồng ý làm các tài liệu giả nêu trên có chữ ký của cán bộ tiếp nhận hồ sơ, chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã vào các tài liệu giả này, nhưng không điền các thông tin trong các tài liệu nêu trên, không có số, ngày, tháng, năm chứng thực, không có nội dung chứng thực sau đó cung cấp cho bị cáo Lê Công H để bị cáo H đi bán lại cho các cửa hàng mua bán xe, các cá nhân cần sử dụng mà không cần thực hiện việc chứng thực đúng theo quy định của pháp luật để thu lợi bất chính.

- Đối với bị cáo Phan Văn S: Vào khoảng tháng 7/2022 bị cáo Lê Công H soạn sẵn 20 mẫu Hợp đồng mua, bán xe mô tô, xe gắn máy; Hợp đồng ủy quyền; Giấy ủy quyền (gọi tắt là tài liệu giả) rồi đưa cho bị cáo Phan Văn S để bị cáo S chứng thực "khống" (chứng thực khi chưa có nội dung, không có số, ngày tháng năm chứng thực, không có nội dung chứng thực) vào bản Hợp đồng mua bán xe mô tô, xe máy, hợp đồng ủy quyền, sau đó bị cáo S nói dối với bà Đào Thị V1 (người được phân công quản lý con dấu) là "mượn con dấu để đóng dấu xác nhận cho người dân đi làm xa về ngoài giờ", bà V1 đồng ý, đợi đến hết giờ làm việc các cán bộ công chức đơn vị đi về, bị cáo S lấy dấu của Ủy ban nhân dân xã M đóng vào các tài liệu giả trên rồi đưa lại cho bị cáo H, bị cáo H giả mạo chữ ký của ông Trần Quốc T14 là người tiếp nhận hồ sơ. Sau đó, bị cáo H

bán số tài liệu giả này cho bị cáo Huỳnh Tiểu L1 và bị cáo Nguyễn Thanh N1 và các cá nhân có nhu cầu sử dụng.

Đến giữa tháng 12/2022, bị cáo H tiếp tục đến gặp bị cáo S nhờ bị cáo S chứng thực khống vào các hợp đồng như trước đây để đi tiêu thụ, bị cáo S đồng ý. Do đó, trong tháng 01/2023 bị cáo H soạn sẵn khoảng 500 mẫu Hợp đồng mua, bán xe mô tô, xe gắn máy, Hợp đồng ủy quyền, Giấy ủy quyền rồi đưa cho bị cáo S, bị cáo S ký vào mục "Người thực hiện chứng thực" và tiếp tục hỏi mượn con dấu do bà Đào Thị V1 là người quản lý con dấu với lý do *"đóng dấu xác nhận cho người dân đi làm xa về ngoài giờ"*, bà V1 đồng ý, bị cáo S đợi đến khi hết giờ làm việc thì mang dấu ra tự đóng vào 500 tài liệu giả do bị cáo H đưa, sau đó bị cáo S giao lại toàn bộ số tài liệu giả này cho bị cáo H để bị cáo H mang đi tiêu thụ, khi nhận được tài liệu giả từ bị cáo S, bị cáo H đã giả mạo chữ ký của ông Trần Quốc T14 là người tiếp nhận hồ sơ chứng thực và tiếp tục mang đi tiêu thụ. Trong khoảng thời gian này, bị cáo H đưa tiền cho bị cáo S nhiều lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, sau khi sự việc bị phát hiện bị cáo S đã trả số tiền trên cho bị cáo H.

- Đối với bị cáo Lê Công H: Từ tháng 7/2022 đến tháng 01/2023, bị cáo H nhận khoảng 5.000 tài liệu giả do bị cáo Nguyễn Văn D và bị cáo S cung cấp cho bị cáo H, bị cáo H kiểm tra lại nếu phát hiện có một số tài liệu bị cáo S cung cấp thiếu chữ ký của người tiếp nhận hồ sơ chứng thực, bị cáo H tiếp tục giả mạo chữ ký của người tiếp nhận hồ sơ chứng thực (ông Trần Quốc T14). Khi cần sử dụng bị cáo H viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, ngày tháng viết đơn, số ngày tháng chứng thực, giả mạo chữ ký người bán, người mua xe vào tài liệu đã được chứng thực trước đó, sau khi hoàn thiện bị cáo H mang các tài liệu này nộp cho các cơ quan chức năng để làm thủ tục đăng ký sang tên xe; thu hồi giấy đăng ký xe, biển số xe …. cho nhiều người, ngoài ra bị cáo H còn bán các tài liệu giả này ra bên ngoài để cho người khác sử dụng nhằm thu lợi bất chính.

Qua điều tra xác định được bị cáo H đã bán 2.467 tài liệu giả thu lợi bất chính được 238.250.000 đồng, trực tiếp sử dụng 99 tài liệu giả để làm thủ tục sang tên chủ sở hữu; thu hồi, cấp đổi giấy đăng ký xe, biển số xe cho nhiều người khác thu lợi bất chính được số tiền 50.200.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc làm trên là 288.450.000 đồng. Khi sự việc bị phát hiện bị cáo D liền thông báo cho bị cáo H biết, ngày 10/02/2023 bị cáo H mang số tài liệu giả còn lại của bị cáo D cung cấp nhưng chưa kịp tiêu thụ ra đốt bỏ.

Qua khám xét nơi ở của bị cáo H, cơ quan chức năng phát hiện và thu giữ 157 bộ tài liệu giả do bị cáo S cung cấp cho bị cáo H tiêu thụ nhưng bị cáo H chưa tiêu thụ hết.

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, rà soát số tài liệu giả do bị cáo S và bị cáo D làm ra trên toàn quốc. Ngoài sử dụng trong tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu thì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh S tiếp tục phát hiện thu giữ được 342 tài liệu giả do bị cáo D và bị cáo S làm ra đã được sử dụng ở 18 tỉnh thành trong toàn quốc. Riêng tại các địa phương trong tỉnh Sóc Trăng thu giữ

được 709 tài liệu giả, trong đó có 524 tài liệu giả đã được sử dụng, 185 tài liệu giả chưa sử dụng.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn D: Bị cáo nguyên là Công an viên Công an xã L. Vào khoảng tháng 8/2022, bị cáo H gặp bị cáo Nguyễn Văn D tại Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, bị cáo H nhờ bị cáo D tìm người chứng thực "khống" (chứng thực khi chưa có nội dung cần chứng thực, kho) vào các hợp đồng mua bán xe môtô, xe gắn máy, giấy ủy quyền, đơn cớ mất để tiện cho việc mua bán xe cũ mà không cần phải thực hiện việc chứng thực theo quy định, bị cáo H hứa hẹn sẽ trả công cho bị cáo D là 50.000 đồng/01 tài liệu thì bị cáo D đồng ý, bị cáo D nói sẽ nhờ ông Nguyễn Tấn T12 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N thực hiện. Ngay sau đó bị cáo H dùng máy vi tính của mình soạn mẫu "Hợp đồng mua bán xe mô tô, xe gắn máy, hợp đồng ủy quyền, Đơn cớ mất" để trống nội dung thông tin cần chứng thực, nội dung lời chứng thực, nội dung đơn cớ mất và đưa cho bị cáo D nhiều lần, mỗi lần đưa từ 100 đến 200 tài liệu. Khi có những mẫu tài liệu này, bị cáo D đã giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Tấn T12 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L ký vào phần "Người thực hiện chứng thực" và giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn H4 hoặc ông Trần Văn H5 là người tiếp nhận hồ sơ chứng thực, bị cáo D biết bà Phan Tuyết N5 là công chức văn phòng của Ủy ban nhân dân xã L (người được phân công quản lý con dấu) mỗi khi bà đi vắng thường để con dấu trong tủ nhưng không có khóa, bị cáo D lợi dụng lúc bà N5 vắng mặt tại phòng làm việc bị cáo D lén lấy con dấu của Ủy ban nhân dân xã L đóng vào các tài liệu giả này. Sau khi hoàn thành bị cáo D giao lại cho bị cáo H để mang đi tiêu thụ.

Ngoài ra, bị cáo H còn gửi file bản biểu mẫu cho bị cáo D để bị cáo D tự in ra và giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Tấn T12 - Phó Chủ tịch xã, giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn H4 hoặc Trần Văn H5 là người tiếp nhận hồ sơ chứng thực, lén lấy con dấu đóng vào 800 tài liệu giả để giao cho bị cáo H đi tiêu thụ.

Đối với mẫu đơn cớ mất, do bị cáo D là Công an viên, bị cáo D giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn S2 – Phó Công an xã L ký vào phần "Xác nhận của Công an" sau đó lợi dụng lúc cán bộ công chức vắng mặt tại đơn vị, bị cáo D lén lấy con dấu Công an xã L đóng vào các tài liệu này. Sau khi thực hiện xong bị cáo D mang giao cho bị cáo H để mang đi tiêu thụ. Với cách thức nêu trên, trong khoảng thời gian từ giữa tháng 8/2022 đến đầu tháng 12/2022 D đã cung cấp cho bị cáo H khoảng 4.300 bản Hợp đồng mua bán xe mô tô, xe máy, hợp đồng ủy quyền và khoảng 200 đơn cớ mất (tài liệu giả) đã được chứng thực, xác nhận không có thông tin, thu lợi bất chính được 110.000.000 đồng.

- Đối với bị cáo Huỳnh Tiểu L1: Bị cáo cùng vợ là bị cáo Trần Thị Chúc Đ, cả hai mở của hàng mua bán xe gắn máy "Đ L1" tại thị xã N, biết việc sử dụng tài liệu đã được chứng thực trước là không đúng quy định nhưng vẫn thực hiện cụ thể: Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022, để phục vụ cho việc mua, bán xe mô tô, xe máy cũ, bị cáo Đ và bị cáo L1 cùng mua tài liệu giả từ bị cáo H tổng cộng 03 lần là 150 tài liệu giả với số tiền 14.000.000 đồng, bị cáo Đ và bị cáo L1 cùng sử dụng 73 tài liệu giả, trong đó: bị cáo Đ viết nội dung thông tin

mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký của người bán xe trên 71 tài liệu giả (trong đó dùng tên Âu Hoàng X1 viết vào 01 tài liệu giả và đưa cho X1 đi thu hồi giấy đăng ký xe, biển số xe), bị cáo L1 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký của người bán xe trên 02 tài liệu giả, tất cả các tài liệu giả trên được bị cáo L1 và bị cáo Đ nộp tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên chủ sở hữu; thu hồi, cấp đổi giấy đăng ký xe, biển số xe cho 52 xe mô tô, xe máy. Ngoài ra bị cáo Đ và bị cáo L1 còn bán cho bị cáo Huỳnh Tấn M2 04 tài liệu giả để bị cáo M2 sử dụng.

Qua điều tra xác định bị cáo L1 thu lợi bất chính 1.300.000 đồng. Bị cáo Đ và bị cáo L1 đã đến cơ quan điều tra nộp lại số tiền thu lợi bất chính trên.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thanh N1: Bị cáo là người chuyên làm các thủ tục đăng ký, cấp đổi biển số xe thuê biết việc sử dụng tài liệu đã được chứng thực trước do bị cáo H cung cấp là sai quy định nhưng vẫn thực hiện. Từ tháng 07/2022 đến tháng 01/2023, bị cáo N1 liên hệ với bị cáo Lê Công H để mua 34 tài liệu giả với số tiền 3.000.000 đồng. Khi được thuê làm thủ tục sang tên xe mô tô, xe máy thì bị cáo N1 sử dụng các tài liệu giả này, tự viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe; người bán xe trên 10 tài liệu giả sau đó mang đi nộp cho cơ quan đăng ký xe hoặc đưa cho khách thuê tự mang đi nộp cho cơ quan đăng ký xe để đăng ký sang tên xe cho 07 xe mô tô, xe máy. Ngoài ra bị cáo N1 còn bán 24 tài liệu giả cho cò xe ở tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương nhưng không rõ họ tên, địa chỉ với giá 100.000 đồng/01tài liệu giả. Từ việc làm trên bị cáo N1 thu lợi bất chính được 4.100.000 đồng.

- Đối với bị cáo Phạm Hoàng T5: Bị cáo là người chuyên mua bán xe mô tô, xe gắn máy cũ biết việc sử dụng tài liệu đã được chứng thực trước là không đúng quy định nhưng vẫn thực hiện. Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022, để phục vụ cho việc mua, bán xe mô tô, xe máy cũ, bị cáo T5 mua của bị cáo bị cáo H 05 lần được 90 tài liệu giả với số tiền 8.100.000 đồng, bị cáo T5 sử dụng 17 tài liệu giả, trong đó bị cáo T5 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, ký giả chữ ký người bán xe trên 09 tài liệu giả (trong đó, bị cáo T5 viết tên ông Phạm Văn G1 – cha của bị cáo T5 vào 03 tài liệu giả và đưa ông G1 mang đến nộp cho cơ quan đăng ký xe), bị cáo T5 thuê bị cáo Lê Công H viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày tháng chứng thực, giả mạo chữ ký của người bán xe trên 07 tài liệu giả, bị cáo T5 gửi 01 tài liệu giả kèm theo xe cũ của bị cáo T5 bán ra cho khách hàng nhưng không xác định họ tên. Tất cả tài liệu giả được dùng nộp tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên; thu hồi cấp đổi giấy đăng ký xe, biển số xe cho 13 xe mô tô, xe máy, ngoài ra bị cáo T5 còn đưa cho vợ là bị cáo Lý Lâm Gia M 02 tài liệu giả để sử dụng. T5 thu lợi bất chính 700.000 đồng. Khi bị phát hiện bị cáo T5 đã hủy bỏ 30 tài liệu giả, số còn lại 48 tài liệu giả bị cáo T5 đã gửi kèm theo xe cũ mà bị cáo T5 đã bán cho người khác để đăng ký sang tên; thu hồi giấy đăng ký, biển số xe mô tô, xe máy nhưng không nhớ xe nào và họ tên người mua. Đến nay bị cáo T5 đã nộp lại số tiền 700.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

- Đối với bị cáo Phạm Ngọc P1: Bị cáo là người chuyên làm các thủ tục đăng ký, cấp đổi biển số xe thuê biết việc sử dụng tài liệu đã được chứng thực trước do bị cáo H cung cấp là không đúng quy định nhưng vẫn thực hiện. Từ tháng 09/2022 đến tháng 02/2023, bị cáo P1 liên hệ với bị cáo Lê Công H để mua 30 tài liệu giả phục vụ cho việc làm thuê nói trên với số tiền 2.400.000 đồng. Khi được thuê làm thủ tục sang tên xe mô tô, xe máy thì bị cáo P1 sử dụng các tài liệu giả tự viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe; người bán xe trên 16 tài liệu giả và nhận thêm từ bị cáo Lê Công H 07 tài liệu giả (đã ghi thông tin sẵn) sau đó bị cáo P1 mang đến cơ quan đăng ký xe hoặc đưa cho khách thuê làm thủ tục nộp vào cơ quan đăng ký xe để đăng ký sang tên xe; thu hồi cấp đổi giấy đăng ký, biển số cho 16 xe mô tô, xe máy. Khi hay tin cơ quan chức năng phát hiện bị cáo P1 đã hủy bỏ 14 tài liệu giả còn lại. Từ việc làm trên bị cáo P1 thu lợi bất chính được 2.800.000 đồng, bị cáo P1 đã đến Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng nộp số tiền thu lợi bất chính trên.

- Đối với bị cáo Vương Kim S1: Bị cáo là người hành nghề mua bán xe cũ, biết việc sử dụng tài liệu đã được chứng thực trước là không đúng quy định nhưng vẫn thực hiện. Từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, để phục vụ cho việc mua, bán xe mô tô, xe máy cũ, bị cáo S1 đã 04 lần liên hệ với bị cáo H để mua 230 tài liệu giả, với số tiền 20.500.000 đồng, bị cáo S1 đã sử dụng 137 tài liệu giả, trong đó: bị cáo S1 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, ký giả chữ ký người bán xe trên 16 tài liệu để nộp hồ sơ tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên cho 15 xe mô tô, xe máy (trong đó giao cho bà Tô Thị Mỹ L 02 tài liệu giả và ông Trần Minh Đ1 02 tài liệu giả đã điền đầy đủ thông tin nhưng bà L và ông Đ1 không biết đó là tài liệu giả), bị cáo S1 kèm theo 02 tài liệu giả khi bán xe cho ông Lê Văn T15. Ngoài ra bị cáo S1 bán cho bị cáo Võ Đăng K4 10 tài liệu giả, bán cho bị cáo Huỳnh Như Hà L6 15 tài liệu giả, bán cho bị cáo Tô Quốc H8 15 tài liệu giả, bán cho bị cáo Dương Thanh P3 25 tài liệu giả, bán cho bị cáo Lê Minh T16 20 tài liệu giả thu lợi bất chính tổng cộng là 8.500.000 đồng, bị cáo S1 cho bị cáo Nguyễn Minh P4 03 tài liệu giả, cho bị cáo Huỳnh Hồ P5 10 tài liệu giả, cho bị cáo Nguyễn Thành T17 06 tài liệu, cho bị cáo Trần Phi H9 01 tài liệu giả, cho bị cáo Ngô Thanh T18 04 tài liệu giả. Ngoài ra, quá trình bán xe cho khách bị cáo S1 còn kèm theo 25 tài liệu giả cho người mua nhưng không nhớ họ tên người mua và không thu thêm tiền, bị cáo S1 đã hủy bỏ 15 tài liệu giả do viết sai thông tin. Khi hay tin cơ quan chức năng phát hiện thì bị cáo S1 trả lại cho bị cáo H 53 tài liệu giả. Đến nay bị cáo S1 đã đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh S nộp lại số tiền 3.000.000 đồng do thu lợi bất chính mà có.

- Đối với bị cáo Cao Lâm D1: Từ cuối tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, để phục vụ cho việc mua, bán xe mô tô, xe máy cũ được thuận tiện, bị cáo D1 liên hệ với bị cáo H để mua 500 tài liệu giả, giá 100.000 đồng/01 tài liệu với số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo D1 trực tiếp sử dụng 45 tài liệu, trong đó: Bị cáo D1 trực tiếp giả mạo chữ ký bên bán, điền ngày viết đơn, sau đó bị cáo D1 kêu bị cáo Đặng Thị Như Y viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng

thực, số, ngày, tháng, năm chứng thực, giả mạo chữ ký của người mua xe trên 40 tài liệu giả. Sau khi hoàn thiện bị cáo D1 mang đi nộp hồ sơ tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên chủ sở hữu; thu hồi, cấp đổi giấy đăng ký, biển số cho 23 xe mô tô, xe máy.

Ngoài ra bị cáo D1 còn bán cho bị cáo Tô Hoàng T19 05 tài liệu giả để bị cáo T19 sử dụng, dùng 120 tài liệu giả gửi kèm theo xe cũ mà bị cáo D1 bán cho khách hàng để họ sử dụng (không nhớ thông tin xe và khách hàng). Khi hay tin cơ quan chức năng phát hiện bị cáo D1 đã trả lại cho bị cáo H 280 tài liệu giả, giao nộp cho cơ quan điều tra 09 tài liệu giả.

- Đối với bị cáo Trần L4: Vào ngày 27/10/2022, khi mua 01 xe mô tô, xe máy cũ của bị cáo Cao Lâm D1, bị cáo L4 được D1 đưa 01 tài liệu giả để sử dụng, bị cáo L4 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe, bị cáo D1 giả mạo chữ ký của người bán xe trên tài liệu giả này sau đó đưa cho bị cáo L4 mang đến cơ quan chức năng nộp để làm thủ tục đăng ký sang tên xe.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356; điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phan Văn S;

Căn cứ các điểm a, c khoản 3 Điều 341; điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Công H và Nguyễn Văn D;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vương Kim S1 và Cao Lâm D1;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Huỳnh Tiểu L1;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Hoàng T5;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với đối với Nguyễn Thanh N1 và Phạm Ngọc P1;

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm h, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần L4.

Tuyên bố:

Bị cáo Phan Văn S phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ";

Bị cáo Lê Công H phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức";

Bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội: "Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức".

Các bị cáo Cao Lâm D1; Vương Kim S1; Huỳnh Tiểu L1; Phạm Hoàng T5; Nguyễn Thanh N1; Phạm Ngọc P1; Trần L4 phạm tội: "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức".

1. Xử phạt bị cáo Phan Văn S 04 (B) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

2. Xử phạt bị cáo Lê Công H 04 (Bốn) năm 06 (S3) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 03 (Ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

4. Xử phạt bị cáo Cao Lâm D1 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

5. Xử phạt bị cáo Vương Kim S1 02 (Hai) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

6. Xử phạt bị cáo Huỳnh Tiểu L1 01 (Một) năm 07 (B1) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

7. Xử phạt bị cáo Phạm Hoàng T5 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

8. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh N1 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

9. Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc P1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

10. Xử phạt bị cáo Trần L4 30.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 18 tháng 9 năm 2024, bị cáo Lê Công H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo

- Ngày 18 tháng 9 năm 2024, bị cáo Huỳnh Tiểu L1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 18 tháng 9 năm 2024, bị cáo Cao Lâm D1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 19 tháng 9 năm 2024, bị cáo Phan Văn S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thanh N1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

- Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị cáo Phạm Hoàng T5 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị cáo Vương Kim S1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 24 tháng 9 năm 2024, bị cáo Trần L4 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được miễn hình phạt.

- Ngày 26 tháng 9 năm 2024, bị cáo Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Ngày 26 tháng 9 năm 2024, bị cáo Phạm Ngọc P1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Nguyễn Thanh N1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1 vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn S trình bày: Thống nhất về tội danh và điều khoản áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo S bị cấp sơ thẩm xét xử 04 năm tù là quá nặng so với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do bị cáo quen biết bị cáo H nên mới ký 04 lần với khoảng 500 tài liệu. Bị cáo đã tự nguyện khai ra các lần phạm tội trước đó, giữa bị cáo và bị cáo H không có sự vụ lợi hay lợi ích vật chất nào, bị cáo có lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình nhưng không có vụ lợi, nếu không có vụ lợi thì tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo sẽ giảm đáng kể, bị cáo đã tự thú, ăn năn, hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo phạm tội lần đầu, trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích, gia đình có công cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, để bị cáo cải tạo thành người có ích cho xã hội.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Công H trình bày: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng con dấu cho thấy con dấu quan trọng hơn chữ ký. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Lưu trữ năm 2011 thì tài liệu bao gồm các văn bản, dự án, bản vẽ thiết kế, bản đồ, công trình nghiên cứu.... và các tài liệu ghi âm. Về tài liệu giả thì các hợp đồng mua bán, đơn cớ mất không phải do cơ quan nhà nước ban hành nên cần xem xét các giấy tờ này có phải là tài liệu giả hay không. Về con dấu thì là con dấu thật, bị cáo D và S là người có trách nhiệm quản lý con dấu, án sơ thẩm lại xác định bị cáo H là người khởi xướng là chưa phân hóa hành vi, mức độ phạm tội của các bị cáo, sự quyết định ý chí của bị cáo D và S là cao hơn bị cáo H nhưng cấp sơ thẩm lại xác định bị cáo H có hành vi, tính chất cao hơn là chưa đúng. Hành vi của bị cáo có vi phạm trật tự xã hội, nhưng tác hại là rất hạn chế. Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là chưa đúng, vì tình tiết này đã được xem xét làm tình tiết định khung hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, áp dụng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ mới là điểm a, b khoản 1 Điều 51 của Bộ

luật Hình sự, do bị cáo đã hợp tác cơ quan pháp luật giải quyết dứt điểm vụ án, số tiền chiếm đoạt của người mua, thu lợi bất chính bị cáo đã tự nguyện khắc phục và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có tiếp tục khắc phục; bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh N1 trình bày: Do bản thân bị cáo không nhận thức được việc bị cáo mua giấy tờ này là giấy tờ giả. Sau khi xét xử sơ thẩm và trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã ăn năn hối cải. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử ở giai đoạn sơ thẩm bị cáo chưa cung cấp được bệnh lý ngặt nghèo của bị cáo, bị cáo bị chẩn đoán viêm cơ không phục hồi phải đặt máy hỗ trợ nhịp tim vĩnh viễn. Sau đó, bị cáo phải phẫu thuật lắp đặt lại máy tạo nhịp tim theo chỉ định của Bệnh viện C4, hàng tháng bị cáo phải tái khám định kỳ vì nếu máy có bị trục trặc thì bị cáo bị ngất. Do hoàn cảnh của bị cáo mắc bệnh hiểm nghèo, nên để duy trì sự sống bị cáo phải đến Bệnh viện C4 tái khám định kỳ. Trường hợp của bị cáo N1 là cá biệt so với các bị cáo khác, ngoài Bệnh viện C4 ra thì khu vực phía nam chưa có Bệnh viện nào có điều kiện kiểm tra máy tạo nhịp tim. Bị cáo là một trong các bị cáo có vai trò, tính chất mức độ gây ra cho xã hội không lớn, nếu không hưởng án treo thì có thể bị cáo phải kết thúc sự sống. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để tạo điều kiện cho bị cáo tái khám định kỳ.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Hoàng T5 trình bày: Thống nhất về tội danh của bị cáo T5. Tuy nhiên, mức hình phạt 01 năm 03 tháng tù là quá nghiêm khắc, chưa tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo có mua 05 lần tài liệu giả của bị cáo H và có thu lợi bất chính nhưng đã nộp cho cơ quan tiến hành tố tụng, nên hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là không lớn, khi nghe bị cáo H có bán hợp đồng tặng cho ủy quyền, bị cáo nghĩ là tài liệu thật nên mới mua, các xe bị cáo bán ra cũng là chính chủ. Bị cáo chỉ sử dụng 17 tài liệu giả nên so với các bị cáo khác bị cáo có mức độ phạm tội nhẹ hơn. Bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, ngày 13/9/2024 bị cáo có khắc phục bồi thường thiệt hại 20 triệu đồng để Nguyễn Văn Hải E trả cho anh Trần Ngọc H11, vì anh H11 đã mua xe của Nguyễn Văn Hải E. Bị cáo đã tự nguyện bồi thường nên đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo mới học lớp 6 nên nhận thức pháp luật còn hạn chế nghĩ là tài liệu thật nên mới mua. Gia đình bị cáo có công với đất nước, có bác ruột là ông Nguyễn Văn C3 có công cách mạng, bị cáo có con nhỏ, có cống hiến cho địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường B3, Phường A tặng giấy khen, thư cảm tạ. Đề nghị áp dụng điểm b, h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và khoản 1 Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự để giảm án cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Vương Kim S1 trình bày: Theo án sơ thẩm, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ, nhưng lại bỏ qua điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, toàn bộ số tiền bán xe gắn máy sau khi đã sử dụng giấy tờ giả thì bị cáo đã trả lại hết trước khi xét xử sơ thẩm, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có bồi thường thiệt hại cho người mua xe, nên đề nghị xem xét thêm tình tiết giảm

nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự vì bị cáo có thư cảm tạ ở C chưa được xem xét. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nghề nghiệp ổn định, nhân thân chưa có tiền án tiền sự, thiệt hại và thu lợi bất chính đã khắc phục xong nếu cho bị cáo hưởng án treo sẽ không còn gây nguy hiểm cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

Đối với bị cáo Phan Văn S, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận bị cáo Phan Văn S phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Lê Công H, Nguyễn Văn D phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại các điểm a, c khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Cao Lâm D1, Huỳnh Hiếu L7, Phạm Hoàng T5, Vương Kim S1, Phạm Ngọc P1, Nguyễn Thanh N1 phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và bị cáo Trần L4 phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Các bị cáo có các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Lê Công H, Nguyễn Văn D có 01 tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ:

Các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Cao Lâm D1, Vương Kim S1 có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự .

Các bị cáo Huỳnh Tiểu L1, Phạm Hoàng T5, Nguyễn Thanh N1, Phạm Ngọc P1 có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do các bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đồng thời, vai trò mức độ phạm tội của các bị cáo thấp hơn so với các bị cáo D1, S1 nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Bị cáo Trần L4 có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Khi lượng hình, cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ về đặc điểm nhân thân, vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo Phan Văn S 04 năm tù, Lê Công H 04 năm 06 tháng tù, Nguyễn Văn D 03 năm tù, Cao Lâm D1 02 năm 03 tháng tù, Vương Kim S1 02 năm tù, Huỳnh Hiếu L7 01 năm 07 tháng

tù, Phạm Hoàng T5 01 năm 03 tháng tù, Nguyễn Thanh N1 10 tháng tù, Phạm Ngọc P1 09 tháng tù, Trần L4 30.000.000 đồng là phù hợp và tương xướng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phan Văn S, Nguyễn Văn D, Phạm Ngọc P1, nhận thấy: khi kháng cáo các bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới. Do đó kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là chưa có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Công H, Vương Kim S1, Cao Lâm D1, Phạm Hoàng T5, Huỳnh Tiểu L1, nhận thấy: Khi kháng cáo bị cáo S1 có cung cấp 02 văn bản thỏa thuận nhận lại xe và trả lại tiền cho 02 người đã mua xe đồng thời bồi thường thêm 1.000.000 đồng; bị cáo H đã thu lại 01 chiếc xe đã bán và bồi thường cho người mua 3.000.000 đồng, bị cáo H còn nộp thêm tiền thu lợi bất chính 5.000.000 đồng; Bị cáo D1 cung cấp giấy xác nhận tác động ông Trịnh Bá T20 khắc phục trả lại tiền xe cho ông Nguyễn Văn R1 là người đã mua xe 40.000.000 đồng; Bị cáo L1 có cung cấp giấy thỏa thuận mua lại chiếc xe đã bán số tiền 24.000.000 đồng và bồi thường thêm số tiền 3.000.000 đồng cho Bùi Duy K5; bị cáo T5 cung cấp 02 giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân B3 và xã M, 01 thư cảm tạ của Ủy ban nhân dân D2 do có đóng góp cho địa phương chăm lo người nghèo và giấy xác nhận có hoàn trả lại cho cửa hàng xe máy Nguyễn Văn Hải E số tiền 20.000.000 đồng do cửa hàng X3 đã trả cho người mua là ông Trần Ngọc H11. Đây cũng được xem là các tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cũng là các tình tiết giảm nhẹ mới trong giai đoạn phúc thẩm. Do đó kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là có cơ sở chấp nhận

Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo các bị cáo Phan Văn S, Phạm Hoàng T5, Cao Lâm D1, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Phạm Ngọc P1, Lê Công H, Vương Kim S1, nhận thấy:

Các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H do có mức hình phạt trên 3 năm, bị cáo Lê Công H, Nguyễn Văn D phạm tội 02 lần trở lên, mỗi lần phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng; nên không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018.

Các bị cáo Phạm Hoàng T5, Cao Lâm D1, Huỳnh Tiểu L1, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Nguyễn Thanh N1 mặc dù các bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo theo Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự án treo và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018, tuy nhiên xét tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo trong vụ án là nghiêm trọng hơn các bị cáo khác trong vụ

án, việc cho các bị cáo hưởng án treo sẽ không nghiêm, không có tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm chung. Vì vậy kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo là chưa có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo xin miễn hình phạt của bị cáo Trần L4, nhận thấy mức hình phạt mà cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo đã tương xứng với mức độ hành vi phạm tội đồng thời cũng là mức án thấp nhất khung hình phạt, khi kháng cáo bị cáo không cung cấp thêm tình tiết nào mới để làm căn cứ miễn hình phạt cho bị cáo. Do đó kháng cáo xin miễn hình phạt cho bị cáo là chưa có cơ sở chấp nhận.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vương Kim S1:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Văn S, Nguyễn Văn D, Phạm Ngọc P1, Nguyễn Thanh N1, Trần L4.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Vương Kim S1, Lê Công H, Phạm Hoàng T5, Cao Lâm D1, Huỳnh Tiểu L1 sửa một phần bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo S1, H, T5, D1, L1 từ 2 - 3 tháng tù.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Nguyễn Thanh N1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1, Trần L4 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn, hình thức và nội dung kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, căn cứ Điều 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của các bị cáo.

[2] Về việc vắng mặt của bị cáo Trần L4: Xét thấy, bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt này không làm cản trở đến việc xét xử vụ án. Căn cứ quy định tại Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt bị cáo Trần L4 .

[3] Về tội danh áp dụng đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, có căn cứ xác định:

[4] Đối với bị cáo Phan Văn S: Khoảng tháng 7/2022 bị cáo Phan Văn S trong thời gian giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, bị cáo S đã lợi dụng dụng chức vụ, quyền hạn để chứng thực khống vào 20 mẫu Hợp đồng mua, bán xe mô tô, xe gắn máy, Hợp đồng ủy quyền, Giấy ủy quyền do bị cáo Lê Công H đã soạn sẵn, sau đó bị cáo S nói dối với bà Đào Thị V1 là "mượn con dấu để đóng dấu xác nhận cho người dân đi làm xa về ngoài giờ" và đợi đến hết giờ làm việc các cán bộ công chức đơn vị đi về, bị cáo S lấy dấu của Ủy ban nhân dân xã M đóng vào các tài liệu giả trên rồi đưa lại cho bị cáo H. Đến tháng 01/2023, với cùng cách thức, thủ đoạn như trên, bị cáo S đã chứng

thực khống 500 mẫu Hợp đồng mua, bán xe mô tô, xe gắn máy, Hợp đồng ủy quyền, Giấy ủy quyền do bị cáo H đưa, sau đó bị cáo S giao lại toàn bộ số tài liệu giả này cho bị cáo H để bị cáo H mang đi tiêu thụ. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự.

[5] Đối với bị cáo Nguyễn Văn D: Vào khoảng tháng 8/2022, bị cáo H dùng máy vi tính soạn mẫu "Hợp đồng mua bán xe, hợp đồng ủy quyền, Đơn cớ mất" để trống nội dung thông tin cần chứng thực, nội dung lời chứng thực, nội dung đơn cớ mất và đưa cho bị cáo D nhiều lần để bị cáo D tìm người chứng thực khống, mỗi lần đưa từ 100 đến 200 tài liệu và bị cáo H hứa hẹn sẽ trả công cho bị cáo D là 50.000 đồng/01 tài liệu. Sau đó, bị cáo D đã giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Tấn T12 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N ký vào phần "Người thực hiện chứng thực" và giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn H4 hoặc ông Trần Văn H5 là người tiếp nhận hồ sơ chứng thực, bị cáo D biết bà Phan Tuyết N5 là công chức văn phòng của Ủy ban nhân dân xã L (người được phân công quản lý con dấu) mỗi khi bà đi vắng thường để con dấu trong tủ nhưng không có khóa, bị cáo D lợi dụng lúc bà N5 vắng mặt tại phòng làm việc bị cáo D lén lấy con dấu của Ủy ban nhân dân xã L đóng vào các tài liệu giả này và giao lại cho bị cáo H để mang đi tiêu thụ. Bên cạnh đó, bị cáo H còn gửi file bản biểu mẫu cho bị cáo D để bị cáo D tự in ra và giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Tấn T12 - Phó Chủ tịch xã, giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn H4 hoặc Trần Văn H5 là người tiếp nhận hồ sơ chứng thực, lén lấy con dấu đóng vào 800 tài liệu giả để giao cho bị cáo H đi tiêu thụ. Đối với mẫu đơn cớ mất, bị cáo D giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn S2 – Phó Công an xã L ký vào phần "Xác nhận của Công an" sau đó lợi dụng lúc cán bộ công chức vắng mặt tại đơn vị, bị cáo D lén lấy con dấu Công an xã L đóng vào các tài liệu này. Sau khi thực hiện xong bị cáo D mang giao cho bị cáo H để mang đi tiêu thụ. Trong khoảng thời gian từ giữa tháng 8/2022 đến đầu tháng 12/2022 bị cáo D đã cung cấp cho bị cáo H khoảng 4.500 tài liệu giả đã được chứng thực, xác nhận không có thông tin, thu lợi bất chính trên 100.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo D đủ yếu tố cầu thành tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại các điểm a, c khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[6] Đối với bị cáo Lê Công H: Bị cáo H đã cấu kết với bị cáo S và bị cáo D để họ làm giả các tài liệu của Ủy ban nhân dân xã L, Ủy ban nhân dân xã M, Công an xã L, để giao cho bị cáo H đem đi tiêu thụ nhằm thu lợi bất chính. Khi nhận các tài liệu giả do bị cáo S và bị cáo D cung cấp, bị cáo H kiểm tra lại nếu phát hiện các tài liệu do bị cáo S giao chưa có chữ ký của cán bộ tiếp nhận hồ sơ, bị cáo H liền giả mạo chữ ký của cán bộ này sau đó mang đi tiêu thụ, bị cáo H đã nhiều lần bán cho các cửa hàng, cá nhân có nhu cầu sử dụng 2.467 tài liệu giả và trực tiếp sử dụng 99 tài liệu giả, thu lợi bất chính 238.250.000 đồng. Hành vi của bị cáo Lê Công H đủ yếu tố cấu thành tội: "Làm giả tài liệu của cơ quan,

tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[7] Đối với các bị cáo Cao Lâm D1: Từ cuối tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, bị cáo D1 liên hệ với bị cáo H để mua 500 tài liệu giả, giá 100.000 đồng/01 tài liệu với số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo D1 trực tiếp sử dụng 45 tài liệu, trong đó: Bị cáo D1 trực tiếp giả mạo chữ ký bên bán, điền ngày viết đơn, sau đó bị cáo D1 kêu bị cáo Đặng Thị Như Y viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày, tháng, năm chứng thực, giả mạo chữ ký của người mua xe trên 40 tài liệu giả. Sau đó, bị cáo D1 mang đi nộp hồ sơ tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên chủ sở hữu; thu hồi, cấp đổi giấy đăng ký, biển số cho 23 xe mô tô, xe máy. Bị cáo D1 còn bán cho bị cáo Tô Hoàng T19 05 tài liệu giả để bị cáo T19 sử dụng, dùng 120 tài liệu giả gửi kèm theo xe cũ mà bị cáo D1 bán cho khách hàng để họ sử dụng. Hành vi của bị cáo Cao Lâm D1 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[8] Đối với các bị cáo Vương Kim S1: Từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, bị cáo S1 đã 04 lần liên hệ với bị cáo H để mua 230 tài liệu giả, với số tiền 20.500.000 đồng. Bị cáo S1 đã sử dụng 137 tài liệu giả, trong đó: Bị cáo S1 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, ký giả chữ ký người bán xe trên 16 tài liệu để nộp hồ sơ tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên cho 15 xe mô tô, xe máy. Bị cáo S1 kèm theo 02 tài liệu giả khi bán xe cho bị cáo Lê Văn T15; bán cho bị cáo Võ Đăng K4 10 tài liệu giả, bán cho bị cáo Huỳnh Như Hà L6 15 tài liệu giả, bán cho bị cáo Tô Quốc H8 15 tài liệu giả, bán cho bị cáo Dương Thanh P3 25 tài liệu giả, bán cho bị cáo Lê Minh T16 20 tài liệu giả. Bị cáo S1 cho bị cáo Nguyễn Minh P4 03 tài liệu giả, cho bị cáo Huỳnh Hồ P5 10 tài liệu giả, cho bị cáo Nguyễn Thành T17 06 tài liệu, cho bị cáo Trần Phi H9 01 tài liệu giả, cho bị cáo Ngô Thanh T18 04 tài liệu giả. Quá trình bán xe cho khách, bị cáo S1 còn kèm theo 25 tài liệu giả cho người mua nhưng không nhớ họ tên người mua và không thu thêm tiền. Bị cáo S1 đã hủy bỏ 15 tài liệu giả do viết sai thông tin, khi hay tin cơ quan chức năng phát hiện thì bị cáo S1 trả lại cho bị cáo H 53 tài liệu giả. Hành vi của bị cáo Vương Kim S1 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[9] Đối với các bị cáo Huỳnh Tiểu L1: Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022, bị cáo L1 cùng vợ Trần Thị Chúc Đ cùng mua tài liệu giả từ bị cáo H tổng cộng 03 lần là 150 tài liệu giả với số tiền 14.000.000 đồng. Bị cáo sử dụng 73 tài liệu giả, bị cáo L1 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký của người bán xe trên 02 tài liệu giả, tất cả các tài liệu giả trên được bị cáo L1 nộp tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên chủ sở hữu; thu hồi, cấp đổi giấy đăng ký xe, biển số xe cho 52 xe mô tô, xe máy. Bị cáo L1 còn bán cho bị cáo Huỳnh Tấn M2 04 tài liệu giả để bị cáo M2 sử dụng. Hành vi của bị cáo Huỳnh Tiểu L1 đủ yếu tố cấu

thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[10] Đối với các bị cáo Phạm Hoàng T5: Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022, bị cáo T5 mua của bị cáo H 05 lần được 90 tài liệu giả với số tiền 8.100.000 đồng. Bị cáo T5 sử dụng 17 tài liệu giả, trong đó bị cáo T5 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, ký giả chữ ký người bán xe trên 09 tài liệu giả, bị cáo T5 thuê bị cáo Lê Công H viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số, ngày tháng chứng thực, giả mạo chữ ký của người bán xe trên 07 tài liệu giả. Bị cáo T5 gửi 01 tài liệu giả kèm theo xe cũ của bị cáo T5 bán ra cho khách hàng nhưng không xác định họ tên. Tất cả tài liệu giả được dùng nộp tại cơ quan chức năng để đăng ký sang tên; thu hồi cấp đổi giấy đăng ký xe, biển số xe cho 13 xe mô tô, xe máy. Bị cáo T5 còn đưa cho vợ là bị cáo Lý Lâm Gia M 02 tài liệu giả để sử dụng. Khi bị phát hiện bị cáo T5 đã hủy bỏ 30 tài liệu giả, số còn lại 48 tài liệu giả bị cáo T5 đã gửi kèm theo xe cũ mà bị cáo T5 đã bán cho người khác để đăng ký sang tên; thu hồi giấy đăng ký, biển số xe mô tô, xe máy. Hành vi của bị cáo Phạm Hoàng T5 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[11] Đối với bị cáo Phạm Ngọc P1: Từ tháng 09/2022 đến tháng 02/2023, bị cáo P1 liên hệ với bị cáo Lê Công H để mua 30 tài liệu giả với số tiền 2.400.000 đồng. Khi được thuê làm thủ tục sang tên xe mô tô, xe máy thì bị cáo P1 sử dụng các tài liệu giả tự viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe; người bán xe trên 16 tài liệu giả và nhận thêm từ bị cáo Lê Công H 07 tài liệu giả (đã ghi thông tin sẵn) sau đó bị cáo P1 mang đến cơ quan đăng ký xe hoặc đưa cho khách thuê làm thủ tục nộp vào cơ quan đăng ký xe để đăng ký sang tên xe; thu hồi cấp đổi giấy đăng ký, biển số cho 16 xe mô tô, xe máy. Khi hay tin cơ quan chức năng phát hiện bị cáo P1 đã hủy bỏ 14 tài liệu giả còn lại. Hành vi của bị cáo Phạm Ngọc P1 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[12] Đối với bị cáo Nguyễn Thanh N1: Từ tháng 07/2022 đến tháng 01/2023, bị cáo N1 liên hệ với bị cáo Lê Công H để mua 34 tài liệu giả với số tiền 3.000.000 đồng. Khi được thuê làm thủ tục sang tên xe mô tô, xe máy thì bị cáo N1 sử dụng các tài liệu giả này, tự viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe; người bán xe trên 10 tài liệu giả sau đó mang đi nộp cho cơ quan đăng ký xe hoặc đưa cho khách thuê tự mang đi nộp cho cơ quan đăng ký xe để đăng ký sang tên xe cho 07 xe mô tô, xe máy. Bị cáo N1 còn bán 24 tài liệu giả cho cò xe ở tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương với giá 100.000 đồng/01tài liệu giả. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh N1 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của

cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[13] Đối với bị cáo Trần L4: Vào ngày 27/10/2022, khi mua 01 xe mô tô, xe máy cũ của bị cáo Cao Lâm D1, bị cáo L4 được D1 đưa 01 tài liệu giả để sử dụng, bị cáo L4 viết nội dung thông tin mua bán xe, nội dung chứng thực, số ngày tháng năm chứng thực, giả mạo chữ ký người mua xe, bị cáo D1 giả mạo chữ ký của người bán xe trên tài liệu giả này sau đó đưa cho bị cáo L4 mang đến cơ quan chức năng nộp để làm thủ tục đăng ký sang tên xe. Hành vi của bị cáo Trần L4 đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[14] Xét kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt:

[15] Đối với bị cáo Phan Văn S: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó; trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều giấy khen, gia đình bị cáo có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có cung cấp Giấy xác nhận ông S là cháu nội (bên vợ) của bà mẹ Việt Nam anh hùng Lê Thị M3; có cha vợ là thương binh Nguyễn Út A1, xét thấy mối quan hệ nhân thân giữa bị cáo và Lê Thị M3, Nguyễn Út A1 chưa đủ cơ sở để được xem xét là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; ngoài ra bị cáo còn cung cấp Giấy xác nhận Phan Văn S có ông ngoại ông Trần Văn N6 là liệt sĩ, Giấy khen của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã N năm 2019, Giấy khen của Ban chấp hành liên đoàn lao động thị xã N năm 2019, Giấy khen của Ban chấp hành Đảng bộ xã M vào năm 2019, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, đồng thời bị cáo là người giữ vai trò chính, bị cáo đã nhiều lần lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện không đúng quy trình về chứng thực. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hình phạt 04 (bốn) năm tù là nhẹ hơn so với trách nhiệm hình sự của bị cáo, do đó kháng cáo của bị cáo về giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở chấp nhận.

[16] Đối với bị cáo Lê Công H: Bị cáo có một tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp Giấy nộp tiền ngày 15/11/2024 với số tiền 3.022.000 đồng từ Lê Công H cho Nguyễn Văn K6 (người bán xe máy); Biên lai thu tiền ngày 24/9/2024 với số tiền nộp là 5.000.000 đồng (theo bản án sơ thẩm), Đơn xin xác nhận ngày 16/9/2024 về quyên góp nhu yếu phẩm và tiền

cho địa phương hỗ trợ chống dịch Covid-19 và tiền hỗ trợ xây cầu tại ấp M, các đơn xin giảm nhẹ hình phạt của những người hàng xóm của H đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có 02 tình tiết định khung hình phạt, ngoài ra bị cáo còn là người khởi xướng, liên hệ, rủ rê các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, nên cần có hình phạt thật nghiêm khắc hơn so với các bị cáo khác, cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo và xử phạt bị cáo mức án 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[17] Đối với bị cáo Nguyễn Văn D: Bị cáo có một tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều giấy khen, kỷ niệm chương, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có cung cấp Đơn xin xác nhận có cậu ruột là liệt sĩ Nguyễn Việt H12; Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N năm 2023, Đơn xin xác nhận ngày 14/01/2025 đạt danh hiệu "Chiến sĩ tiên tiến" các năm 2020, 2021, 2022, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có 02 tình tiết định khung hình phạt, bị cáo là Công an viên nhưng bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên cần có hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo, cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo và xử phạt bị cáo mức án 03 (ba) năm tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[18] Đối với các bị cáo Cao Lâm D1, Vương Kim S1: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, các bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, các bị cáo có đóng góp thiện nguyện tại địa phương, các bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo D1 có công với cách mạng; đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo D1 cung cấp: Giấy xác nhận ngày 06/10/2024 của Trịnh Bá T20 (chủ cửa hàng xe máy Xuân T20) xác nhận việc liên quan đến giấy tờ mua bán xe đã được ông T20 và D1 khắc phục trả lại tiền cho người mua Nguyễn Văn R1 là 40.000.000 đồng, T21 cảm tạ của Ủy ban MTTQ Việt Nam xã T năm 2024 ủng hộ quỹ vì người nghèo, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo S1 cung cấp: 03 Văn bản thỏa thuận bồi thường cho Nguyễn

Tuyết X2 thêm 1.000.000 đồng, Trần Duy P6 thêm 1.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả cùng ngày 12/9/2024, bồi thường Lý Tấn B2 thêm 2.000.000 đồng ngày 27/12/2024, Bản tường trình có thành tích đóng góp cho địa phương trong thời điểm chống dịch Covid-19, Thư cảm tạ của Ủy ban nhân dân xã P, xã P, huyện C về hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng dịch Covid-19, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội sử dụng tài liệu giả với số lượng lớn, nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Cao Lâm D1 mức án 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù và bị cáo Vương Kim S1 mức án 02 (hai) năm tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[19] Đối với bị cáo Huỳnh Tiểu L1: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo có công với cách mạng, trong quá trình sinh sống ở địa phương có nhiều thành tích được tặng giấy khen, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp Giấy thỏa thuận ngày 23/8/2023 về việc thu mua lại xe và bồi thường thêm cho Bùi Duy K5, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Do đó, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 01 (một) năm 07 (bảy) tháng tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[20] Đối với bị cáo Phạm Hoàng T5: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp: Biên lai thu tiền ngày 18/12/2024 với số tiền 200.000 đồng (án phí hình sự sơ thẩm), xét thấy việc bị cáo đóng án phí không được xem xét là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; ngoài ra bị cáo còn nộp Giấy xác nhận và biên nhận tiền của Nguyễn Văn Hải E (Chủ cửa hàng xe máy) xác nhận T5 có thanh toán trả lại cho cửa hàng số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục cho cửa hàng trả lại cho người mua ông Trần Ngọc H11, Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường B3, thị xã N, Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, thị xã N vào năm 2024, T21 cảm tạ của Ủy ban nhân dân Phường D2 có đóng góp cho địa phương chăm lo người nghèo, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Do

đó, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[21] Đối với bị cáo Phạm Ngọc P1: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo có công với cách mạng. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và tại cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 09 (chín) tháng tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[22] Về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh N1: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự khai ra lần phạm tội trước đó, bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, bị cáo đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, cấp phúc thẩm còn áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 10 (mười) tháng tù là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[23] Xét kháng cáo của các bị cáo về việc xin hưởng án treo:

[24] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo: Xét thấy, bị cáo Phan Văn S đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi, bị cáo S có tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên; các bị cáo Lê Công H, Nguyễn Văn D có tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên và 02 tình tiết định khung hình phạt, mỗi lần phạm tội đều thuộc trường hợp nghiêm trọng; các bị cáo Huỳnh Tiểu L1, Nguyễn Thanh N1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1 có tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên, mỗi lần phạm tội đều thuộc trường hợp nghiêm trọng nên các bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Do đó, kháng cáo về án treo của các bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[25] Xét kháng cáo của bị cáo Trần L4 về việc xin miễn hình phạt: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị

cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt tiền là 30.000.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo xin miễn hình phạt của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[26] Từ những nhận định trên, xét lời đề nghị của những người bào chữa cho các bị cáo về việc giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo và lời đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo Vương Kim S1, Lê Công H, Phạm Hoàng T5, Cao Lâm D1, Huỳnh Tiểu L1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phan Văn S, Nguyễn Văn D, Phạm Ngọc P1, Nguyễn Thanh N1, Trần L4; căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo, miễn hình phạt; giữ nguyên phần quyết định về hình phạt đối với các bị cáo của bản án sơ thẩm.

[27] Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự. Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính 5.000.000 đồng do bị cáo Lê Công H nộp theo Biên lai thu tiền số 0001538 ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

[28] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[29] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1 về giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo Nguyễn Thanh N1 về xin hưởng án treo; bị cáo Trần L4 về xin miễn hình phạt.

Giữ nguyên phần quyết định về hình phạt đối với các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Nguyễn Thanh N1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1, T của Bản án hình sự sơ thẩm

số 39/2024/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356; điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phan Văn S;

Căn cứ các điểm a, c khoản 3 Điều 341; điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Công H và Nguyễn Văn D;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vương Kim S1 và Cao Lâm D1;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Huỳnh Tiểu L1;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Hoàng T5;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm h, điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với đối với Nguyễn Thanh N1 và Phạm Ngọc P1;

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm h, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần L4 .

Tuyên bố:

Bị cáo Phan Văn S phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ";

Bị cáo Lê Công H phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức";

Bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội: "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Các bị cáo Cao Lâm D1; Vương Kim S1; Huỳnh Tiểu L1; Phạm Hoàng T5; Nguyễn Thanh N1; Phạm Ngọc P1; Trần L4 phạm tội: "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1/. Xử phạt bị cáo Phan Văn S 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

2/. Xử phạt bị cáo Lê Công H 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

3/. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 03 (Ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

4/. Xử phạt bị cáo Cao Lâm D1 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

5/. Xử phạt bị cáo Vương Kim S1 02 (Hai) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

6/. Xử phạt bị cáo Huỳnh Tiểu L1 01 (Một) năm 07 (Bảy) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

7/. Xử phạt bị cáo Phạm Hoàng T5 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

8/. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh N1 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

9/. Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc P1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện thi hành án.

10/. Xử phạt bị cáo Trần L4 30.000.000 đồng.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) do bị cáo Lê Công H nộp theo Biên lai thu tiền số 0001538 ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử buộc các bị cáo Phan Văn S, Lê Công H, Nguyễn Văn D, Huỳnh Tiểu L1, Nguyễn Thanh N1, Phạm Hoàng T5, Phạm Ngọc P1, Vương Kim S1, Cao Lâm D1, Trần L4 mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4. Các phần Quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Vụ GĐKT 1 TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- TAND thị xã Ngã Năm;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CQCSĐT-Công an thị xã Ngã Năm;
- CQTHAHS -Công an thị xã Ngã Năm;
- CQTHAHS -Công an huyện Thạnh Trị;
- CQTHAHS -Công an huyện Châu Thành;
- CQTHAHS -Công an thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- CQTHAHS Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Lâm Tấn Vinh**